VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-TPC
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-TPC

Q. PHÚ LỘC

SHEET 6541 I
SERIES L7014

107°45′ 16°30′ — 108°00′ 16°30′ — 16°15′ 107°45′ — 16°15′ 108°00′

$^{7}94^{000}$m.E. $^{1}53^{000}$m.E. $^{18}00^{000}$m.N. $^{17}99^{000}$m.N.

THÔN CỬ LAI 7.5 KM. — THÔN HÒA ĐA TÂY 4.2 KM. — THÔN XUÂN HỘI 0.5 KM. — GA XE LỬA 14 KM. — GA LĂNG CÔ 13 KM. — THÔN TRUNG KIÊN 0.5 KM. — BẠCH MÃ 12 KM.

Prepared under the direction of the Department of Defense and published by the U. S. Army Topographic Command, Washington, D. C.

LEGEND—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐO BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DẤU-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* (QL 1; LTL 8B)
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay đường khác* (TL 7A; 548)

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ, Nhà nguyện, Trường-học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* ×729 ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* HAO LỎNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* (Falls)
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gồi; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

Depth curves; Soundings in meters — *Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra mét*
Sunken rocks — *Mỏm đá ngầm*
Foreshore flat; Lighthouse — *Đáy biển nông; Hải đăng*
Rocks awash; Reef — *Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá*
Limit of danger; Submerged reef — *Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm*
Wreck: Sunken; Exposed — *Xác tàu; Chìm; Nổi*
Sea wall or revetment — *Đê chắn nước biển hay bờ đá*
Wharf or pier — *Cầu tàu hay đê biển*

HYDROGRAPHIC DATUM . . . APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT NƯỚC CHUẨN . . . LÀ MỰC PHỎNG CHỪNG CỦA MẶT NƯỚC RÒNG SÁT

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

SPHEROID . . . EVEREST
GRID . . . 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES); ZONE 49 (BLUE NUMBERED TICKS)
PROJECTION . . . TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM . . . MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM . . . INDIAN DATUM 1960

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC . . . EVEREST
Ô VUÔNG . . . UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN); KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG MẪU ĐƯỜNG GHI SỐ XANH)
HỆ-THỐNG CHIẾU . . . U.T.M.
CAO-ĐỘ CHUẨN . . . MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẦU CHUẨN . . . HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS
PREPARED BY . . . U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND (TPC)
NAMES BY . . . NGS, VIETNAM
CONTROL BY . . . USAMSFE; VIETNAM
COASTAL HYDROGRAPHY FROM . . . NAVOCEANO CHARTS
PRINTED BY . . . U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND 9-70

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS GRAPHIC TO COMMANDING GENERAL, U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D. C. 20315
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY—CỔ-TỪ

Bầu	lake	Hói	stream
Cồn	island	Kinh	canal
Cửa	river mouth	Miếu	pagoda, temple
Chợ	market	Mũi	cape, point
Đầm	pond, lake	Núi	mountain
Đập, Đê	dike	Sông	stream
Đình	temple	Làng	village
Đồng	mountain	Trường tiểu học	primary school
Hầm	tunnel	Thôn, Xóm	hamlet

ZONE 48 — KHU HÌNH THOI 48

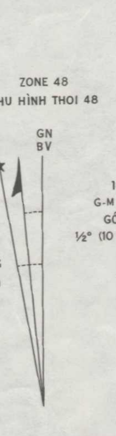

1970 G-M ANGLE — GÓC V-T — ½° (10 MILS; MIL)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET — HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ — 0°49′ (15 MILS; MIL)

ZONE 49 — KHU HÌNH THOI 49

1970 G-M ANGLE — GÓC V-T — 1° (20 MILS; MIL)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET — HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ — 0°53′ (16 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE — MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE — MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE — MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE — MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

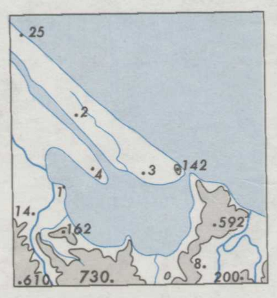

HIGH
LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

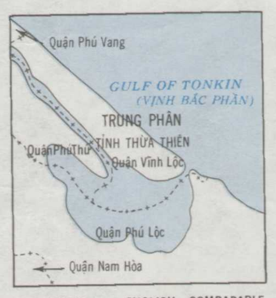

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Administrative Boundaries Revised by NGD—1970.

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

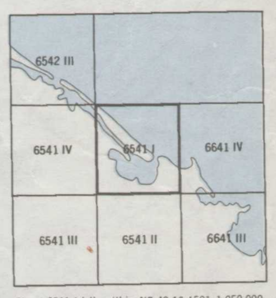

Sheet 6541 I falls within NE 48-16, 1501, 1:250,000

17500

GRID ZONE DESIGNATION / MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô	TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ
48Q	SAMPLE POINT: THÔN HAI	THÍ DỤ: THÔN HAI
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION / CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M. — YD ZD YC ZC $^{18}00$ $^{8}00$	1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies: 2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point: 3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: 2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: 3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: — ZD 05 8 15 1
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number. Nhớ: Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông. Example: Thí dụ: $^{17}99^{000}$	SAMPLE REFERENCE: ZD058151	THÍ DỤ: ZD058151
	If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48QZD058151

Q. PHÚ LỘC, VIETNAM STOCK NO. L701465411***02